

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2020

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nghĩa;

2. Ông Lê Công Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 266/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thanh N - Sinh năm 1994 - Địa chỉ: ấp TĐ, xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: ấp 4, xã MTĐ, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 9 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh N trình bày và yêu cầu: Bà và ông Nguyễn Hữu T cưới nhau năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 08-9-2013; Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông T đã ly thân từ tháng 8-2019 đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hữu T;

Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Đỗ Ngọc H1, sinh ngày 04-6-2014,

đang sống chung với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, từ khi án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 23-12-2019, các văn bản tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày: Ông thông nhất với lời trình bày của bà Đỗ Thị Thanh N về ngày tháng và điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân và về con chung.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Ông yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 4, ngang 4m dài 11m, xây dựng vào tháng 12-2016, trị giá 60.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Công ty tài chính Miraxset số tiền 6.100.000 đồng, ông có trách nhiệm trả số tiền này.

- Ngày 26-8-2020, bà Đỗ Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Đỗ Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Hữu T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của Bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Hữu T được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng chỉ có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà N theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông T không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia phiên tòa, vì đã không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà N và ông T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 08-9-2013 tại Ủy ban nhân dân xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà N và yêu cầu đoàn tụ của ông T: Bà N và ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày và yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà N và ông T xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ tháng 8-2019, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Từ khi xảy ra mâu thuẫn, ly thân, Tòa án hòa giải và đến ngày mở phiên tòa, ông T vẫn không có giải pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn gia đình. Mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận; Ngược lại, yêu cầu đoàn tụ của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Đồng thời xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của bà N và ông T: Bà N và ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét con chung Nguyễn Đỗ Ngọc H1, sinh ngày 04-6-2014, giới tính nữ, đang sống chung với bà N từ ngày ly thân đến nay, để bà N chăm sóc sẽ thuận tiện, đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6.2] Xét bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, từ khi án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Căn cứ mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000 đồng, từ khi án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6.3] Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ông T yêu cầu chia đôi căn nhà cấp 4, ngang 4m dài 11m, xây dựng vào tháng 12-2016, trị giá 60.000.000 đồng; Tòa án đã cho ông T thời gian để khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nhưng ông T không thực hiện nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Về chia nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ông T nợ Công ty tài chính Miraxset số tiền 6.100.000 đồng, ông có trách nhiệm trả số tiền này; Tòa án đã cho ông T thời gian cung cấp thông tin của công ty tài chính nhưng ông T không thực hiện nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh N được ly hôn với ông Nguyễn Hữu T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Bà Đỗ Thị Thanh N được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Đỗ Ngọc H1, sinh ngày 04-6-2014, đang sống chung với bà N.

2.2. Ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Đỗ Ngọc H1 mỗi tháng 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), từ khi án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi.

2.3. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà N và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Bà Đỗ Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004902 ngày 31-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà N đã nộp đủ án phí.

4.2. Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã PH, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương